



# PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 3

Unit 7 L3 · Unit 8 My school things L1 (SGK tr. 54–57)



Tuần 13

Họ và tên: \_\_\_\_\_

Lớp: \_\_\_\_\_



## Bài 1: Vocabulary: điền chữ cái còn thiếu

p  n

ru  l

bo  k

sch  ol bag

sp  ak

st  nd up

cl  se

ha  e

## Bài 2: Circle the correct answer

1. I ... a ruler.

(A) like (B) may (C) have

2. I have ... book.

(A) an (B) a (C) may

3. Stand ..., please!

(A) down (B) up (C) in

4. May I ... out? – Yes, you can.

(A) go (B) come (C) sit

## Bài 3: Put the words in order

1. (a) (have) (I) (pen.)

2. (bag.) (have) (school) (I) (a)

3. (your) (Close) (please!) (book,)

## Bài 4: Phonics: điền sp hoặc st (đọc nghĩa trong ngoặc)

sp st

1.  eak (nói)

2.  and up

3. May I  eak English?

4.  and up, please!

## Bài 5: Read and circle: đọc rồi khoanh câu trả lời đúng

### Quân's school bag

Mai: Hi, Quân. What's this? Quân: It's my school bag. I have a book, a pen and a ruler. Ms Lan: Sit down, please. Open your books. Quân: May I speak Vietnamese, Ms Lan? Ms Lan: No, you can't. Speak English, please.

1. Mai hỏi «What's this?» – đó là:

(A) a pen and a ruler (B) a school bag (C) a book and a pen

2. Trong cặp, Quân có mấy đồ dùng?

(A) two (B) three (C) four

3. Cô Lan bảo cả lớp:

(A) Stand up, please. (B) Close your books. (C) Sit down, please.

4. Quân có được nói tiếng Việt không?

(A) Yes, you can. (B) No, you can't.

## Bài 6: Let's write: đồ dùng học tập của em

Viết 2–3 câu về đồ dùng học tập của em.

I have a ... / I have a ... and a ...



# ĐÁP ÁN – TIẾNG ANH LỚP 3

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài



Tuần 13

## Bài 1: Vocabulary: điền chữ cái còn thiếu

pen ruler book school bag speak stand up close have

## Bài 2: Circle the correct answer

1. **C** (have) 2. **B** (a) 3. **B** (up) 4. **A** (go)

## Bài 3: Put the words in order

1. I have a pen.
2. I have a school bag.
3. Close your book, please!

## Bài 4: Phonics: điền sp hoặc st (đọc nghĩa trong ngoặc)

1. **s**peak (nói)
2. **s**tand up
3. May I **s**peak English?
4. **s**tand up, please!

## Bài 5: Read and circle: đọc rồi khoanh câu trả lời đúng

1. **B** (a school bag)
2. **B** (three)
3. **C** (Sit down, please.)
4. **B** (No, you can't.)

## Bài 6: Let's write: đồ dùng học tập của em

Mẫu: I have a pen. I have a book and a ruler. I have a school bag.

[onhi.app/phieu-bai-tap](https://onhi.app/phieu-bai-tap) – in miễn phí cả 35 tuần, có đáp án

🌟 Ôn Thi · học như chơi, lớp 1–5